

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh P**

Bản án số: 49/2025/DS-ST

Ngày 24/3/2025

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ-TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Hùng.
2. Ông Huỳnh Ngọc Sơn.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt–Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Phú Quý– Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 468/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40A/2024/QĐST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Tuyết N, sinh năm 1987; Địa chỉ: ấp THB, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Châu T, sinh năm 1952; Địa chỉ: A5/1 ấp 1, xã SĐô, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Phạm Hoàng P, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp AB, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1962; Địa chỉ: 193/1 ấp An Thới, xã An Qui, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ông T có mặt, ông P và bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 29/7/2024 chị N có cho ông P có mượn số tiền là 850.000.000 đồng, mục đích ông P mượn để đáo hạn ngân hàng, chị N giao đủ cho ông P 850.000.000 đồng chứ không phải 842.000.000 đồng như ông P trình bày, khi

mượn tiền ông P có viết giấy mượn tiền và cam kết ba ngày sau sẽ vay lại ngân hàng để trả lại cho chị N. Nhưng sau khi mượn tiền của chị N đáo nợ ngân hàng xong ông P không vay lại ngân hàng để trả nợ cho chị N. Ngược lại ông P và bà T rút tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra khỏi ngân hàng và cũng không trả nợ cho chị N. Chị N nhiều lần yêu cầu ông P và bà T trả tiền cho chị N để chị N trả lại cho người khác nhưng ông P hứa hẹn nhiều lần mà không thực hiện nên chị N khởi kiện.

Chị N yêu cầu ông P và bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị N số tiền là: 850.000.000 đồng, chị N không yêu cầu tính lãi suất.

Theo bản tự khai ngày 05/12/2024 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Phạm Hoàng P trình bày:

Ông với bà T là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Qui nhưng ông và bà T phát sinh mâu thuẫn khoảng hơn 04 năm nay nên ông và bà T không còn sống chung, chưa ly hôn theo quy định, ông với bà T sống riêng nhà, không còn qua lại gì với nhau, làm ăn riêng.

Trước đây bà T có đứng tên 01 thửa đất, khoảng năm 2022 bà T có thể chấp vay vốn ngân hàng cho ông mua bán bò, số tiền vay 850.000.000 đồng, do làm ăn thua lỗ, gia đình ông không có khả năng trả lãi nên con ông có đưa cho ông số tiền 850.000.000 đồng để ông trả cho ngân hàng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả cho bà T. Nhưng khi đó nợ ngân hàng chưa đến hạn trả nên ông lấy 850.000.000 đồng để mua bán bò tiếp rồi lại thua lỗ. Do đó, khi đến hạn thì ông có vay chị N 850.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, ngày 29/7/2024 ông vay của chị N 850.000.000 đồng có cam kết 03 ngày trả, mục đích là để đáo hạn ngân hàng. Khi đó, chị N có trừ tiền lãi là 8.000.000 đồng, chỉ đưa cho ông 842.000.000 đồng. Sau đó, ông lấy tiền vay của chị N trả cho Ngân hàng thì ngân hàng không cho vay lại, lúc đó ông cũng không có hỏi ngân hàng lý do không cho vay, còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông lấy ra trả cho bà T rồi. Số tiền 850.000.000 đồng mà bà T vay dùm ông là do ông sử dụng riêng không liên quan đến bà T và con ông. Bà T và ông đã không còn sống chung nên kinh tế làm ăn của ông bà T không liên quan với nhau. Ông không đồng ý liên đới với bà T trả số tiền 850.000.000 đồng cho chị N. Bà T hiện vẫn còn sinh sống tại địa phương nhưng bà T đi làm ở tỉnh Trà Vinh, sáng đi chiều tối mới về. Ông thừa nhận hiện nay ông có nợ chị N số tiền là 850.000.000 đồng. Ông đồng ý trả cho chị N số tiền này. Tuy nhiên, hiện nay kinh tế gia đình ông đang gặp khó khăn nên ông yêu cầu chị N cho ông có thời gian để ông xin đất của gia đình ông chuyển nhượng cho người khác thì ông mới có tiền trả cho chị N chứ hiện nay ông không có khả năng trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo, quyết định nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72,

73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại các Điều 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ các Điều 26, 35, 39, 102, 227, 228 BLTTDS; Áp dụng các Điều 357, 463, 466 BLDS 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Phạm Hoàng P và bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho Huỳnh Thị Tuyết N số tiền 850.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Phạm Hoàng P cư trú tại ấp An Bình, xã An Qui, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: Ông Phạm Hoàng P và bà Huỳnh Thị T đã được Tòa án án tổng đạt các văn bản tố tụng đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông Phạm Hoàng P và bà Huỳnh Thị T đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Hoàng P và bà Huỳnh Thị T.

[4] Về nội dung vụ án:

- Chị N yêu cầu ông Phạm Hoàng P và bà Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho chị N số tiền là 850.000.000 đồng. Chị N không yêu cầu trả lãi.

- Ông P thừa nhận hiện nay ông có nợ chị N số tiền là 850.000.000 đồng. Tuy nhiên, hiện nay kinh tế của ông đang gặp khó khăn nên ông yêu cầu chị N cho ông thời gian để ông xin đất của gia đình ông chuyển nhượng cho người khác thì ông mới có tiền trả cho chị N chứ hiện nay ông không có khả năng trả. Ông không đồng ý liên đới với bà T trả 850.000.000 đồng cho chị N, do bà T không có sử dụng số tiền này.

[5] Xét thấy: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn đã cung cấp tài liệu, chứng cứ là bản gốc “Giấy vay tiền” ngày 29/7/2024 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Ông P thừa nhận có nợ chị N số tiền 850.000.000 đồng. Do đó, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Ông P cho rằng ông với bà T có đăng ký kết hôn nhưng không còn sống chung khoảng hơn 04 năm nay nhưng chưa ly hôn theo quy định, số tiền 850.000.000 đồng là nợ riêng của ông, không liên quan đến bà T do bà T không sử dụng chung số tiền này nên ông không đồng ý liên đới với bà T trả nợ theo yêu cầu của chị N. Xét thấy: Mặc dù hợp đồng vay tài sản ngày 29/7/2024 giữa chị N

với ông P chỉ có ông P đại diện ký nhận với chị N, bà T không ký tên vào hợp đồng nhưng căn cứ vào lời trình bày của ông P thì mục đích vay tiền của ông P là trả nợ vay cho ngân hàng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả cho bà T. Căn cứ vào Văn bản số 28/UBND-TPHT ngày 22/01/2025 của Ủy ban nhân dân xã An Qui thì vào năm 2014 ông P với bà T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Qui; thời điểm ông P vay tiền của chị N thì hôn nhân giữa ông P với bà T vẫn còn tồn tại. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã được Tòa án nhiều lần tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo, quyết định của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên bà T đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và lời trình bày của anh P để xét xử vụ án. Từ những phân tích nêu trên có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa chị N với ông P được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện hợp đồng ông P và bà T đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lẽ đó, việc chị N yêu cầu ông P và bà T có nghĩa vụ liên đới giao trả cho chị N số tiền 850.000.000 đồng là phù hợp nên được chấp nhận.

[8] Do chị N không yêu cầu tính lãi nên không xem xét giải quyết.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Do yêu cầu khởi kiện của chị N chấp nhận nên ông P và anh bà T phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà Huỳnh Thị T thuộc trường hợp người cao tuổi nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà T không có đơn miễn nộp án phí nên không xem xét giải quyết.

[11] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 228, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Thị Tuyết N. Buộc ông Phạm Hoàng P và bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Huỳnh Thị Tuyết N số tiền là 850.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Do chị Huỳnh Thị Tuyết N không yêu cầu trả lãi nên không xem xét giải quyết.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Huỳnh Thị Tuyết N được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.750.00 đồng theo biên lai thu số 0003642 ngày 16 tháng 10 năm 2024.

- Ông Phạm Hoàng P và bà Huỳnh Thị T phải liên đới nộp là 37.500.000 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

